

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2017

Tháng 1 năm 2018

**CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý IV năm 2017

1/0 \* 0.0.0.0.0

---

Tháng 1 năm 2018

## **MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 3-4          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 7-34         |

## CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP Cần Thơ

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty quý IV năm 2017

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch     |
| Ông Phan Minh Sáng        | Phó chủ tịch |
| Bà Bùi Thanh Hương        | Thành viên   |
| Ông Phạm Công Sinh        | Thành viên   |

#### Ban Tổng Giám Đốc

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phan Minh Sáng | Tổng giám đốc     |
| Ông Phạm Vũ Hà     | Phó tổng giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

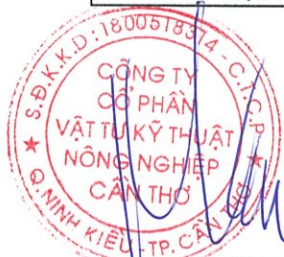
| TÀI SẢN                                    |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  |  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                |  | <b>100</b> |             | <b>168.254.038.194</b>   | <b>427.422.079.794</b>   |
| I  | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5           | 944.610.614              | 1.448.239.188            |
| 1  | Tiền                                     | 111        |             | 944.610.614              | 1.448.239.188            |
| II   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        | 6           | 99.324.957.000           | 41.100.000.000           |
| 1  | Chứng khoán kinh doanh                   | 121        |             | 49.324.957.000           | 26.100.000.000           |
| 2  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 50.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| III  | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 62.098.929.762           | 370.888.542.905          |
| 1  | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 24.170.667.097           | 359.274.211.009          |
| 2  | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 8           | 34.260.287.433           | 15.933.469.469           |
| 3  | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 9           | 17.831.859.837           | 4.459.747.386            |
| 4  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 137        | 10          | (14.163.884.605)         | (8.778.884.959)          |
| IV   | Hàng tồn kho                             | 140        | 11          | 2.430.499.670            | 1.085.738.430            |
| 1  | Hàng tồn kho                             | 141        |             | 2.430.499.670            | 1.085.738.430            |
| V  | Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 3.455.041.148            | 12.899.559.271           |
| 1  | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 15          | 10.677.579               | 65.673.262               |
| 2  | Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        | 16          | 2.114.947.588            | 11.504.470.028           |
| 3  | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 16          | 1.329.415.981            | 1.329.415.981            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 |  | <b>200</b> |             | <b>1.437.717.580.371</b> | <b>1.203.180.468.314</b> |
| I  | Tài sản cố định                          | 220        |             | 89.729.133.207           | 33.344.700.810           |
| 1  | Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 6.540.591.808            | 11.705.159.411           |
|  | - Nguyên giá                             | 222        |             | 33.728.177.040           | 39.731.054.191           |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 223        |             | (27.187.585.232)         | (28.025.894.780)         |
| 2  | Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 13          | 83.188.541.399           | 21.639.541.399           |
|  | - Nguyên giá                             | 228        |             | 83.324.905.034           | 21.775.905.034           |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 229        |             | (136.363.635)            | (136.363.635)            |
| II   | Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        | 14          | 9.490.344.520            | 9.490.344.520            |
| 1  | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 9.490.344.520            | 9.490.344.520            |
| III  | Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 6           | 1.338.345.889.750        | 1.160.158.214.097        |
| 1  | Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 1.347.816.009.376        | 1.155.670.349.376        |
| 2  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 10.350.000.000           | 10.350.000.000           |
| 3  | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 254        |             | (19.820.119.626)         | (5.862.135.279)          |
| IV   | Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 152.212.894              | 187.208.887              |
| 1  | Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 15          | 152.212.894              | 187.208.887              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> |  | <b>270</b> |             | <b>1.605.971.618.565</b> | <b>1.630.602.548.108</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  |  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |  | <b>300</b> |             | <b>26.717.415.214</b>    | <b>33.162.271.422</b>    |
| I  | Nợ ngắn hạn                                    | 310        |             | 26.717.415.214           | 31.640.771.422           |
| 1  | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 18          | 890.550.435              | 457.034.095              |
| 2  | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 860.009.906              | 1.838.042.199            |
| 3  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 16          | 0.200.732                | 17.219.516               |
| 4  | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 1.706.343.471            | 1.480.282.472            |
| 5  | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 17          | 45.519.058               | 331.100.000              |
| 6  | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 19          | 2.293.910.536            | 15.054.204.586           |
| 7  | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 20          | 18.642.700.822           | 10.190.774.300           |
| 8  | Quý khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 2.272.114.254            | 2.272.114.254            |
| II   | Nợ dài hạn                                     | 330        |             | -                        | 1.521.500.000            |
| 1  | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 20          | -                        | 1.521.500.000            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |  | <b>400</b> |             | <b>1.579.254.203.351</b> | <b>1.597.440.276.686</b> |
| I  | Vốn chủ sở hữu                                 | 410        | 21          | 1.579.254.203.351        | 1.597.440.276.686        |
| 1  | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
|  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
| 2  | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 37.132.054.106           | 37.132.054.106           |
| 3  | Quý đầu tư phát triển                          | 418        |             | 2.350.353.698            | 2.350.353.698            |
| 4  | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | 127.728.500              | 127.728.500              |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 63.163.227.047           | 81.349.300.382           |
|  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 81.349.300.382           | 67.270.825.289           |
|  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (18.186.073.335)         | 14.078.475.093           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |  | <b>440</b> |             | <b>1.605.971.618.565</b> | <b>1.630.602.548.108</b> |



Phạm Minh Sáng

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 1     | 22          | 14.035.917.540   | 162.210.840.260 | 165.037.440.340                    | 953.779.604.345 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2     |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)             | 10    |             | 14.035.917.540   | 162.210.840.260 | 165.037.440.340                    | 953.779.604.345 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 23          | 12.071.079.229   | 158.945.922.991 | 155.494.600.053                    | 925.101.733.185 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)              | 20    |             | 1.964.838.311    | 3.264.917.269   | 9.542.840.287                      | 28.677.871.160  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 25          | 1.936.704.123    | 81.905.762      | 8.561.790.816                      | 17.172.797.403  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 26          | 11.499.284.719   | 6.212.381.282   | 17.213.357.915                     | 11.770.253.707  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay   | 23    |             | 377.017.753      | 160.504.076     | 3.204.205.524                      | 2.449.955.984   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 28          | 1.789.449.983    | 1.989.366.733   | 7.918.517.027                      | 9.903.668.576   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 27          | 6.285.970.933    | 4.454.093.776   | 10.297.767.405                     | 10.159.759.500  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25- 26} | 30    |             | (15.673.163.201) | (9.309.018.760) | (17.325.011.244)                   | 14.016.986.780  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | -                | 144.545.454     | 70.227.902                         | 622.328.181     |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | -                | 93.057.141      | 931.289.993                        | 560.839.868     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | -                | 51.488.313      | (861.062.091)                      | 61.488.313      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                       | 50    |             | (15.673.163.201) | (9.257.530.447) | (18.186.073.335)                   | 14.078.475.093  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 29          | -                | -               | -                                  | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)             | 60    |             | (15.673.163.201) | (9.257.530.447) | (18.186.073.335)                   | 14.078.475.093  |
| 18. Lợi nhuận trên cổ phiếu (*)  | 70    |             | (106)            | (63)            | (123)                              | 95              |

Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1         | (18.186.073.335)                   | 23.336.005.540           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ  | 2         | 1.711.875.095                      | 1.435.718.268            |
| - Các khoản dự phòng   | 3         | 19.342.983.993                     | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         | (106.196)                          | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         | (7.768.834.587)                    | (13.736.103.962)         |
| - Chi phí lãi vay  | 6         | 3.204.205.524                      | 2.289.451.908            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8         | (1.695.949.506)                    | 13.325.071.754           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         | (59.749.857)                       | (25.746.747.327)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (1.344.761.240)                    | (14.184.792.644)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (13.395.906.924)                   | 28.338.496.170           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 89.991.676                         | 261.795.553              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | (23.224.957.000)                   | 82.867.046.945           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (3.183.581.330)                    | (2.308.614.408)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -                                  | (7.594.238.300)          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | -                                  | (8.308.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(42.814.914.181)</b>            | <b>74.949.709.743</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (61.549.000.000)                   |                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | 2.851.021.591                      | 10.000.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (203.825.000.000)                  | (201.900.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 168.825.000.000                    | 235.782.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (192.145.660.000)                  | (339.824.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 314.775.000.000                    | 80.000.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 6.449.391.298                      | 9.292.269.073            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>35.380.752.889</b>              | <b>(216.639.730.927)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 186.320.549.004                    | 56.490.497.505           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (179.390.122.482)                  | (127.912.189.605)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>6.930.426.522</b>               | <b>(71.421.692.100)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>(503.734.770)</b>               | <b>(213.111.713.284)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 1.448.239.188                      | 215.157.624.372          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | 106.196                            | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>944.610.614</b>                 | <b>2.045.911.088</b>     |

Phạm Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc  
Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

| Cổ đông                        | Số cổ phần         | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)      |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T | 83.700.523         | 837.005.230.000          | 56.69%         |
| Cổ đông khác                   | 63.947.561         | 639.475.610.000          | 43.31%         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>147.648.084</b> | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100.00%</b> |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 11 người (tại ngày 01/01/2017 là 10 người.)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty   | Trụ sở chính   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính                                |
|---|----------------|-------------------|--------------------------------|--|
|   |                | %                 | %                              |  |
| <b>Công ty con</b>                                    |                |                   |                                |  |
| Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây | TP Cần Thơ     | 96.66%            | 96.66%                         | Chế biến, Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty Cổ phần hạt giống TSC                         | TP Cần Thơ     | 57.63%            | 57.63%                         | Kinh doanh hạt giống                           |
| Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín              | TP Hồ Chí Minh | 77.67%            | 77.67%                         | Kinh doanh hạt giống, giống cây trồng          |
| Công ty cổ phần FIT Consumer                          | TP Hồ Chí Minh | 69.50%            | 69.50%                         | Kinh doanh hàng tiêu dùng                      |

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây, Công ty cổ phần hạt giống TSC, Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín, Công ty cổ phần FIT Consumer
- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang.
- Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T và các Công ty con: bên góp vốn
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( Tiếp theo)

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### **Các bên liên quan**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao ( Tiếp theo)

|                        | (Số năm sử dụng) |
|------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-22            |
| Phương tiện vận tải    | 15               |
| Máy móc, thiết bị      | 03-07            |

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng, nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ( Tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | <u>31/12/2017</u>         | <u>01/01/2017</u>           |
|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                       | VND                         |
| Tiền mặt           | 27.364.889                | 27.861.836                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 917.245.725               | 1.420.377.352               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>944.610.614</u></b> | <b><u>1.448.239.188</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2017     |                | 01/01/2017     |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |
|  | VND            | VND            | VND            | VND            |
| Chứng khoán kinh doanh                             | 49.324.957.000 | 49.324.957.000 | 26.100.000.000 | -              |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                            | 49.324.957.000 | 49.324.957.000 | 26.100.000.000 | -              |
| + Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết                 | 49.324.957.000 | 49.324.957.000 | 26.100.000.000 | -              |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam                | 14.400.000.000 | 14.400.000.000 | 14.400.000.000 | -              |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam | 34.924.957.000 | 34.924.957.000 | 11.700.000.000 | -              |
| Dự phòng   | -              | -              | -              | VND            |

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại 31/12/2017 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|  | 31/12/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>     | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        | -                     | -                     |
| - Các khoản đầu tư khác (ii)               | -                     | -                     | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức                 | -                     | -                     | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín</i> | -                     | -                     | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |

Ghi chú:

(i) Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ( BIDV) theo Hợp đồng 113/2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017: 30.000.000.000 VND, thời hạn 1 năm, lãi suất 6.8%/năm, Hợp đồng tiền gửi VPBFC ngày 29/09/2017 số VPBFC/CCTG- 2720: 20.000.000.000 VND, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8,75 %/năm.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CÀN THO'**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   | 31/12/2017        |                       |                 | 01/01/2017        |                       |                 |
|---|-------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư tài chính dài hạn                              | 1.358.166.009.376 | 1.338.345.889.750     | 19.820.119.626  | 1.166.020.349.376 | 1.160.158.214.097     | -               |
| - Đầu tư vào công ty con                              | 1.347.816.009.376 | 1.327.995.889.750     | 19.820.119.626  | 1.155.670.349.376 | 1.149.808.214.097     | 5.862.135.279   |
| Công ty cổ phần FIT Consumer (i)                      | 903.500.000.000   | 903.500.000.000       | -               | 730.600.000.000   | 730.600.000.000       | -               |
| Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây | 294.699.009.376   | 294.699.009.376       | -               | 287.453.349.376   | 287.453.349.376       | -               |
| Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín              | 40.117.000.000    | 20.296.880.374        | 19.820.119.626  | 40.117.000.000    | 34.254.864.721        | 5.862.135.279   |
| Công ty cổ phần hạt giống TSC                         | 109.500.000.000   | 109.500.000.000       | -               | 97.500.000.000    | 97.500.000.000        | -               |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 10.350.000.000    | 10.350.000.000        | -               | 10.350.000.000    | 10.350.000.000        | -               |
| Công ty CP Westfood Hậu Giang                         | 10.350.000.000    | 10.350.000.000        | -               | 10.350.000.000    | 10.350.000.000        | -               |

**Ghi chú:**

- (i) Công ty này mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.  
(ii) Công ty này chưa đi vào hoạt động, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

|   | 31/12/2017            |                   | 01/01/2017            |                   |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ sở hữu<br>% | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ sở hữu<br>% |
| Công ty con   |                       |                   |                       |                   |
| Công ty cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây | 96.66%                | 96.66%            | 95.45%                | 95.45%            |
| Công ty cổ phần Hạt giống TSC                         | 57.63%                | 57.63%            | 51.32%                | 51.32%            |
| Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín              | 77.67%                | 77.67%            | 77.67%                | 77.67%            |
| Công ty cổ phần FIT Consumer                          | 69.50%                | 69.50%            | 56.20%                | 56.20%            |

*Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:*

Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800512175 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 18/06/2003, thay đổi lần thứ 8 ngày 27/07/2015. Hoạt động chính của công ty là chế biến, xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty cổ phần Hạt giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801361391 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 08/10/2014, thay đổi lần thứ 2 ngày 19/10/2015. Hoạt động chính của công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; xử lý hạt giống để nhân giống.

Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3901167137 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 12/07/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/11/2015. Hoạt động chính của công ty là mua bán, chế biến hạt giống

Công ty cổ phần FIT Consumer được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313522734 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 06/11/2015. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh hàng tiêu dùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>24.170.667.097</b> | <b>359.274.211.009</b> |
| - Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây               | 4.515.112.512         | 12.596.369.752         |
| - Maxwill (Asia) Pte Ltd   | 3.508.884.959         | 3.508.884.959          |
| - DNTN Trung Đông  | 3.520.000.000         | 3.520.000.000          |
| - Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt                             | 3.836.111.310         | 3.836.111.310          |
| - Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam                    | -                     | 6.124.211.443          |
| - Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL                               | 198.000.000           | 198.000.000            |
| - Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây                    | 2.340.502.076         | 3.401.614.481          |
| - Công ty HH XNK Hợp Minh Nam Ninh Quảng Tây                     | 623.479.000           | -                      |
| - Công ty Hh XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây               | 321.606.111           | -                      |
| - Công ty Thương Mại Thành Kỳ Bằng Tường Quảng Tây               | 1.894.513.303         | 1.387.601.244          |
| - Lê Văn Huy   | -                     | 100.000.000.000        |
| - Lương Đức Tâm  | -                     | 114.775.000.000        |
| - NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD                           | 1.229.760.000         | 4.188.497.120          |
| - Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp quảng thuận TP Bằng Tường | 1.733.019.600         | -                      |
| -Các đối tượng khác  | 449.678.226           | 105.737.920.700        |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>34.260.287.433</b> | <b>15.933.469.469</b> |
| - DNTN Hồng Phượng   | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Công Ty TNHH Hoàng Loan  | 1.777.799.211         | 1.777.799.211         |
| - Công ty cổ phần nông dươc TSC                                      | 6.125.000.000         | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong                           | 2.640.025.020         | 3.140.025.020         |
| - Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL                                   | 1.490.040.250         | 5.764.475.250         |
| - Hoàng Hải - CMND 111715833 cấp ngày 02/12/2013 , nơi cấp CA Hà Nội | 793.576.400           | 793.576.400           |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd       | 20.239.919.109        | 2.760.480.000         |
| - Các đối tượng khác   | 193.927.442           | 603.493.588           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2017            |                      | 01/01/2017           |                      |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự Phòng             | Giá trị              | Dự Phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>17.831.859.837</b> | <b>2.450.000.000</b> | <b>4.459.747.386</b> | <b>1.750.000.000</b> |
| + Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay     | 2.060.611.111         | -                    | -                    | -                    |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV Thanh Xuân | 1.603.666.668         | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng      | 456.944.443           | -                    | -                    | -                    |
| + Các đối tượng khác   | 15.631.307.726        | 2.450.000.000        | 4.202.581.165        | 1.750.000.000        |
| - Cục Thuế Cần Thơ (i)   | 11.546.827.726        | -                    | -                    | -                    |
| - Đỗ Văn Tâm   | 3.500.000.000         | 2.450.000.000        | 3.500.000.000        | 1.750.000.000        |
| - Đối tượng khác   | 584.480.000           | -                    | 702.581.165          | -                    |
| + Tạm ứng  | 139.941.000           | -                    | 257.166.221          | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.831.859.837</b> | <b>2.450.000.000</b> | <b>4.459.747.386</b> | <b>1.750.000.000</b> |

Ghi chú: (i) Phải thu hoàn thuế GTGT theo quyết định hoàn thuế số 29/QĐ-CT ngày 05/1/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**10. NỢ QUÁ HẠN**

|  | 31/12/2017            |                         | 01/01/2017            |                        |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VNĐ                   | VNĐ                     | VNĐ                   | VNĐ                    |
| <b>1/ Phải thu của khách hàng</b>                                  | <b>11.160.543.619</b> | <b>2.065.829.330</b>    | <b>7.028.884.959</b>  | -                      |
| DNTN Trung Đông  | 3.520.000.000         | -                       | 3.520.000.000         | -                      |
| Maxwill ( Asia) Pte Ltd  | 3.508.884.959         | -                       | 3.508.884.959         | -                      |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt                                 | 3.836.111.310         | 1.918.055.655           | -                     | -                      |
| Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành                 | 184.573.000           | 92.286.500              | -                     | -                      |
| CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG QUỐC TẾ VIỆT ĐỨC                           | 75.268.000            | 37.634.000              | -                     | -                      |
| Công ty TNHH XK Lương thực thực phẩm Miền Tây                      | 35.706.350            | 17.853.175              | -                     | -                      |
| <b>2/ Trả trước cho người bán</b>                                  | <b>5.238.340.631</b>  | <b>2.619.170.316</b>    | -                     | -                      |
| Công Ty TNHH Hoàng Loan  | 1.777.799.211         | 888.899.606             | -                     | -                      |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong                           | 2.640.025.020         | 1.320.012.510           | -                     | -                      |
| Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành                 | 26.940.000            | 13.470.000              | -                     | -                      |
| Hoàng Hải - CMND 111715833 cấp ngày 02/12/2013 , nơi cấp CA Hà Nội | 793.576.400           | 396.788.200             | -                     | -                      |
| <b>3/ Phải thu khác</b>  | <b>3.500.000.000</b>  | <b>1.050.000.000</b>    | <b>3.500.000.000</b>  | <b>1.750.000.000</b>   |
| Đỗ Văn Tâm   | 3.500.000.000         | 1.050.000.000           | 3.500.000.000         | 1.750.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.898.884.250</b> | <b>5.734.999.645.50</b> | <b>10.528.884.959</b> | <b>1.750.000.000</b>   |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|             | 31/12/2017           |          | 01/01/2017           |          |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|             | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|             | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng hóa    | 2.430.499.670        | -        | 1.085.738.430        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.430.499.670</b> | <b>-</b> | <b>1.085.738.430</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                       |
| Số dư 01/01/2017              | 30.051.892.117            | 5.508.377.074        | 4.170.785.000          | 39.731.054.191        |
| - Mua mới trong năm           | -                         | 39.887.500           | -                      | -                     |
| - Thanh lý nhượng bán         | (1.512.395.451)           | (500.469.200)        | (4.029.900.000)        | (6.042.764.651)       |
| <b>Số dư 31/12/2017</b>       | <b>28.539.496.666</b>     | <b>5.047.795.374</b> | <b>140.885.000</b>     | <b>33.728.177.040</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                       |
| Số dư 01/01/2017              | 21.966.921.036            | 5.492.710.417        | 566.263.327            | 28.025.894.780        |
| - Khấu hao trong năm          | 1.583.435.784             | 16.497.646           | 111.941.665            | 1.711.875.095         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (1.512.395.451)           | (500.469.200)        | (537.319.992)          | (2.550.184.643)       |
| <b>Số dư 31/12/2017</b>       | <b>22.037.961.369</b>     | <b>5.008.738.863</b> | <b>140.885.000</b>     | <b>27.187.585.232</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2017           | 8.084.971.081             | 15.666.657           | 3.604.521.673          | 11.705.159.411        |
| Tại ngày 31/12/2017           | 6.501.535.297             | 39.056.511           | -                      | 6.540.591.808         |

**13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền nhãn thuốc | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư 01/01/2017              | 21.639.541.399        | 136.363.635          | 21.775.905.034        |
| - Mua mới trong năm           | 61.549.000.000        | -                    | 61.549.000.000        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư 31/12/2017</b>       | <b>83.188.541.399</b> | <b>136.363.635</b>   | <b>83.324.905.034</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                      |                       |
| Số dư 01/01/2017              | -                     | 136.363.635          | 136.363.635           |
| Số dư 31/12/2017              | -                     | 136.363.635          | 136.363.635           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2017           | 21.639.541.399        | -                    | 21.639.541.399        |
| Tại ngày 31/12/2017           | 83.188.541.399        | -                    | 83.188.541.399        |

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> | <b>9.490.344.520</b> | <b>9.490.344.520</b> |
| - Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên       | 9.490.344.520        | 9.490.344.520        |

Tài sản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>10.677.579</b>  | <b>65.673.262</b>  |
| Thuê xe Chi nhánh Miền Bắc                        | -                  | -                  |
| Phí tư vấn vận chuyển                             | 4.380.000          | 65.673.262         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn                   | 6.297.579          | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>152.212.894</b> | <b>187.208.887</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn                | 10.165.102         | 15.505.043         |
| Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền bắc-VPHACC1 | 142.047.792        | 171.703.844        |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                                     | 31/12/2017           | Tăng                 | Giảm                  | 01/01/2017            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu</b>                  |                      |                      |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 2.114.947.588        | 2.945.186.388        | 12.334.708.828        | 11.504.470.028        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp          | 1.329.415.981        | -                    | -                     | 1.329.415.981         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.444.363.569</b> | <b>2.945.186.388</b> | <b>12.334.708.828</b> | <b>12.833.886.009</b> |
| <b>b) Phải nộp</b>                  | <b>31/12/2017</b>    | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số thực nộp</b>    | <b>01/01/2017</b>     |
|                                     | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất         | -                    | 412.041.285          | 412.041.285           | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng               | -                    | 704.428.188          | 704.428.188           | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 6.266.732            | 127.088.825          | 138.041.609           | 17.219.516            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.266.732</b>     | <b>1.243.558.298</b> | <b>1.197.255.871</b>  | <b>17.219.516</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                  | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u>  |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                  | VND               | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>45.519.058</b> | <b>331.100.000</b> |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 20.624.194        | -                  |
| Trích trước chi phí bán hàng     | 4.719.000         | 331.100.000        |
| Chi phí khác                     | 20.175.864        | -                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>45.519.058</b> | <b>331.100.000</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2017</u>  | <u>01/01/2017</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                | 149.486.610        | -                  |
| - Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định | 54.000.000         | 54.000.000         |
| - Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân  | 106.828.395        | 106.828.395        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ XNK        | 122.000.000        | 127.200.000        |
| - Công ty TNHH Hợp Mạnh                         | 117.000.000        | 150.400.000        |
| - Công ty TNHH Chinh Kai                        | 280.997.600        | -                  |
| - Công ty TNHH MTV Bách Việt Lạng Sơn           | 20.160.000         | -                  |
| - Các đối tượng khác                            | 40.077.830         | 18.605.700         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>890.550.435</b> | <b>457.034.095</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>31/12/2017</u>    | <u>01/01/2017</u>     |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>2.293.910.536</b> | <b>15.054.204.586</b> |
| - Kinh phí công đoàn                   | 14.807.324           | 6.217.830             |
| - Bảo hiểm xã hội                      | 1.694.639            | 12.259.296            |
| - Bảo hiểm y tế                        | 912.984              | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                 | 405.770              | -                     |
| - Các khoản phải trả về hợp tác đầu tư | 2.000.000.000        | -                     |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác     | 143.432.383          | 15.035.727.460        |
| - Phải trả tạm ứng                     | 132.657.436          | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.293.910.536</b> | <b>15.054.204.586</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | 31/12/2017            |                          | Trong kỳ               |                        | 01/01/2017            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giảm                   | Tăng                   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      |
| a) Vay ngắn hạn  | 18.642.700.822        | 18.642.700.822           | 177.868.622.482        | 186.320.549.004        | 10.190.774.300        | 10.190.774.300           |
| Vay ngân hàng  | 18.642.700.822        | 18.642.700.822           | 177.868.622.482        | 186.320.549.004        | 10.190.774.300        | 10.190.774.300           |
| VPBank - Trung Hoà Nhân Chính                          | -                     | -                        | 608.600.000            | -                      | 608.600.000           | 608.600.000              |
| BIDV Thanh Xuân (i)                                    | 7.515.285.822         | 7.515.285.822            | 121.904.846.037        | 129.420.131.859        | -                     | -                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (ii) | 11.127.415.000        | 11.127.415.000           | 34.994.174.300         | 36.539.415.000         | 9.582.174.300         | 9.582.174.300            |
| VP Bank - CN Thăng Long                                | -                     | -                        | 20.361.002.145         | 20.361.002.145         | -                     | -                        |
| b) Vay dài hạn   | -                     | -                        | 1.521.500.000          | -                      | 1.521.500.000         | 1.521.500.000            |
| Vay ngân hàng  | -                     | -                        | 1.521.500.000          | -                      | 1.521.500.000         | 1.521.500.000            |
| VPBank - Trung Hoà Nhân Chính                          | -                     | -                        | 1.521.500.000          | -                      | 1.521.500.000         | 1.521.500.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.642.700.822</b> | <b>18.642.700.822</b>    | <b>179.390.122.482</b> | <b>186.320.549.004</b> | <b>11.712.274.300</b> | <b>11.712.274.300</b>    |

Ghi chú:

(i) Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo HĐ thấu chi 01/2017/HĐTC hạn mức 29.990.000.000 VND lãi suất 6.8%/năm. Hợp đồng thấu chi được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng BIDV-CN Thanh Xuân chi tiết theo thuyết minh số 06.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 120/VCBCT ngày 06/07/2017, hạn mức 13.000.000.000 VND lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là bất động sản thuộc sở hữu của công ty theo HĐTC số 20/2015/VCBCT ngày 18/03/2015, số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa phân<br>phối và các quỹ | Cộng                     |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                       | VND                     | VND                              | VND                      | VND                               | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b> | <b>1.476.480.840.000</b>  | <b>37.132.054.106</b>   | <b>127.728.500</b>               | <b>2.350.353.698</b>     | <b>67.270.825.289</b>             | <b>1.583.361.801.593</b> |
| Lãi trong kỳ                     | -                         | -                       | -                                | -                        | 14.078.475.093                    | 14.078.475.093           |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b> | <b>1.476.480.840.000</b>  | <b>37.132.054.106</b>   | <b>127.728.500</b>               | <b>2.350.353.698</b>     | <b>81.349.300.382</b>             | <b>1.597.440.276.686</b> |
| Lãi trong kỳ                     | -                         | -                       | -                                | -                        | (18.186.073.335)                  | (18.186.073.335)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b> | <b>1.476.480.840.000</b>  | <b>37.132.054.106</b>   | <b>127.728.500</b>               | <b>2.350.353.698</b>     | <b>63.163.227.047</b>             | <b>1.579.254.203.351</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ/TSC ngày 01/04/2017, Đại hội đồng cổ đông quyết định không phân phối lợi nhuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 09/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 31/12/2017 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

| <b>Cổ đông</b>                 | <b>31/12/2017</b>        |              | <b>01/01/2017</b>        |              |
|--------------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                | <b>Số tiền</b>           | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số tiền</b>           | <b>Tỷ lệ</b> |
| Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T | 837.005.230.000          | 56.69%       | 837.005.230.000          | 56.69%       |
| Cổ đông khác                   | 639.475.610.000          | 43.31%       | 639.475.610.000          | 43.31%       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100%</b>  | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100%</b>  |

**c) Cổ phiếu**

|  | <b>31/12/2017</b>  | <b>01/01/2017</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>    | <b>Cổ phiếu</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | <b>147.648.084</b> | <b>147.648.084</b> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | <b>147.648.084</b> | <b>147.648.084</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 147.648.084        | 147.648.084        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | <b>147.648.084</b> | <b>147.648.084</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 147.648.084        | 147.648.084        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000             | 10.000             |

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Doanh thu bán hàng                                     | 163.237.122.091                                     | 951.707.881.119                                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 1.800.318.249                                       | 2.071.723.226   |
| <b>Cộng</b>  | <b>165.037.440.340</b>                              | <b>953.779.604.345</b>                                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -   | -   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>165.037.440.340</b>                              | <b>953.779.604.345</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|------------------|---|---|
|                  | VND   | VND   |
| Giá vốn hàng hóa | 154.654.369.741                                 | 924.027.367.712                                   |
| Giá vốn dịch vụ  | 840.230.312                                     | 1.074.366.473                                     |
| <b>Cộng</b>      | <b>155.494.600.053</b>                          | <b>925.101.733.185</b>                            |

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND   | VND   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.451.471                                      | 552.378.685                                       |
| Chi phí nhân công                | 2.600.792.244                                   | 5.730.590.190                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.711.875.095                                   | 1.914.291.024                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.413.616.009                                   | 9.296.618.614                                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 926.780.279                                     | 1.893.915.036                                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.671.515.098</b>                           | <b>19.387.793.549</b>                             |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | VND   | VND   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 3.905.528.027                                   | 4.837.863.377                                     |
| Lãi bán các khoản đầu tư              | -   | 8.080.000.000                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 105.000.000                                     | 3.991.200.000                                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 51.588.405                                      | 263.734.026                                       |
| Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư | 4.499.674.384                                   | -   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.561.790.816</b>                            | <b>17.172.797.403</b>                             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---|---|---|
|   | VND   | VND   |
| Chi phí lãi vay                           | 3.204.205.524                                   | 2.449.955.984                                     |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | -   | 3.358.512.278                                     |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con           | 13.957.984.347                                  | 5.862.135.279                                     |
| Chi phí tài chính khác                    | 17.485.555                                      | -   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                     | 33.682.489                                      | 99.650.166  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>17.213.357.915</b>                           | <b>11.770.253.707</b>                             |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND   | VND   |
| Chi phí nhân viên         | 1.988.690.982                                   | 4.274.907.589                                     |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 7.396.818                                       | 3.818.181   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 9.651.508                                       | 24.526.248  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.092.289.821                                   | 1.268.395.073                                     |
| Thuế, phí và lệ phí       | 317.706.637                                     | 512.933.268                                       |
| Chi phí dự phòng          | 5.384.999.646                                   | 1.750.000.000                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.315.375.558                                   | 1.358.341.359                                     |
| Chi phí khác              | 181.656.435                                     | 966.837.782                                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.297.767.405</b>                           | <b>10.159.759.500</b>                             |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--------------------------|---|---|
|                          | VND   | VND   |
| Chi phí nhân viên        | 612.101.262                                     | 1.455.682.601                                     |
| Chi phí vật liệu, bao bì | -   | 548.560.504                                       |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.403.145                                       | 86.583.927  |
| Chi phí KH TSCĐ          | 830.990   | 27.141.667  |
| Chi phí vận chuyển       | 7.098.240.451                                   | 7.482.666.066                                     |
| Chi phí bằng tiền khác   | 205.941.179                                     | 303.033.811                                       |
| <b>Cộng</b>              | <b>7.918.517.027</b>                            | <b>9.903.668.576</b>                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|---|---|
|  | VND   | VND   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (18.186.073.335)                                | 14.078.475.093                                    |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế            | 5.305.110.405                                   | (1.186.160.484)                                   |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                | (105.000.000)                                   | (3.991.200.000)                                   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 5.410.110.405                                   | 2.805.039.516                                     |
| Chuyển lỗ                                    |   | (12.892.314.609)                                  |
| Thu nhập chịu thuế                           | -   | -   |
| Thuế suất                                    | 20%   | 20%   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -   | -   |

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2017 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 1%.

|   | 31/12/2017        | 01/01/2017        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | 18.642.700.822    | 11.712.274.300    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 944.610.614       | 1.448.239.188     |
| Nợ thuần                                | 17.698.090.208    | 10.264.035.112    |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.579.254.203.351 | 1.597.440.276.686 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | 1.12%             | 0.64%             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2017             | 01/01/2017             | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 944.610.614            | 1.448.239.188          | 944.610.614            | 1.448.239.188          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 27.838.642.329         | 354.955.073.436        | 27.838.642.329         | 354.955.073.436        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 99.324.957.000         | 41.100.000.000         | 99.324.957.000         | 41.100.000.000         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 10.350.000.000         | 10.350.000.000         | 10.350.000.000         | 10.350.000.000         |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>138.458.209.943</b> | <b>407.853.312.624</b> | <b>138.458.209.943</b> | <b>407.853.312.624</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 18.642.700.822         | 11.712.274.300         | 18.642.700.822         | 11.712.274.300         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.184.460.971          | 15.511.238.681         | 3.184.460.971          | 15.511.238.681         |
| Chi phí phải trả                     | 45.519.058             | 331.100.000            | 45.519.058             | 331.100.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.872.680.851</b>  | <b>27.554.612.981</b>  | <b>21.872.680.851</b>  | <b>27.554.612.981</b>  |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>           |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.448.239.188          | -                     | 1.448.239.188          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 354.955.073.436        | -                     | 354.955.073.436        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 41.100.000.000         | -                     | 41.100.000.000         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             |                        | 10.350.000.000        | 10.350.000.000         |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>397.503.312.624</b> | <b>10.350.000.000</b> | <b>407.853.312.624</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>           |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | 10.190.774.300         | 1.521.500.000         | 11.712.274.300         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 15.511.238.681         | -                     | 15.511.238.681         |
| Chi phí phải trả                     | 331.100.000            | -                     | 331.100.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26.033.112.981</b>  | <b>1.521.500.000</b>  | <b>27.554.612.981</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>371.470.199.643</b> | <b>8.828.500.000</b>  | <b>380.298.699.643</b> |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND            |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>           |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 944.610.614            | -                     | 944.610.614            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 27.838.642.329         | -                     | 27.838.642.329         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 99.324.957.000         | -                     | 99.324.957.000         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 10.350.000.000        | 10.350.000.000         |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>128.108.209.943</b> | <b>10.350.000.000</b> | <b>138.458.209.943</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>           |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | 18.642.700.822         | -                     | 18.642.700.822         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.184.460.971          | -                     | 3.184.460.971          |
| Chi phí phải trả                     | 45.519.058             | -                     | 45.519.058             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.872.680.851</b>  | <b>-</b>              | <b>21.872.680.851</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>106.235.529.092</b> | <b>10.350.000.000</b> | <b>116.585.529.092</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2018*

**Nguyễn Thị Trang**  
**Kế toán trưởng**

**Phạm Ngọc Minh**  
**Người lập biểu**